TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐỨC HÒA** **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2022/DS-ST
Ngày: 15-02-2022
V/v "tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Đỗ Bình An

Các Hội thẩm nhân dân:

1. ông La Văn Việt;

2. ông Nguyễn Văn Minh.

Thư ký phiên toà: bà Đỗ Thị Như Ý - Thư ký Toà án nhân dân huyện Đức Hoà, tỉnh Long An.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Lê Hiền – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 02 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa tỉnh Long An. Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa tỉnh Long An tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 68/2021/TLST-DS ngày 04 tháng 02 năm 2021 về việc "*tranh chấp hợp đồng vay tài sản*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2022/QĐXXST-DS, ngày 04 tháng 01 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2022/QĐST-DS ngày 17 tháng 01 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông Thái Quốc Đ, sinh năm 1988

Địa chỉ: ấp C, xã H, thị xã T, tỉnh T.

Người đại diện theo ủy quyền: bà Nguyễn Thị Huỳnh N, sinh năm 1990

Địa chỉ: ấp P, xã P, thị xã T, tỉnh T.

(theo văn bản ủy quyền số 262 ngày 22/01/2021)

2. Bị đơn: ông Trương Văn N, sinh năm 1962

Địa chỉ: ấp s, xã A, huyện Đ, tỉnh L.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- ông Trương Minh P, sinh năm 1989;
- bà Biện Thị Ô X, sinh năm 1995.

Cùng địa chỉ: ấp S, xã A, huyện Đ, tỉnh L

(bà N có mặt, ông N, bà Ô X xin vắng mặt, ông P vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 25/01/2021 của ông Thái Quốc Đ và những lời trình bày của bà Nguyễn Thị Huỳnh N là người đại diện của ông Đ trình bày tại phiên tòa như sau:

Vào ngày 16/3/2020, ông Trương Văn N có vay của ông Thái Quốc Đ số tiền 200.000.000 đồng, khi vay có thỏa thuận lãi suất 2%/tháng với thời hạn vay là 02 tháng. Việc vay tiền của ông N có ông Trương Minh P và bà Biện Thị Ô X biết và có ký tên vào giấy vay tiền đề ngày 16/3/2020.

Ngày 29/10/2020, ông Trương Văn N có vay của ông Thái Quốc Đ số tiền 150.000.000 đồng, có thỏa thuận lãi suất 3%/tháng, thời hạn vay 01 năm để tiêu dùng cá nhân, giữa ông Đ và ông N có lập giấy vay tiền đề ngày 29/10/2020, ông N có ký tên vào giấy vay tiền này.

Do từ khi vay tiền cho đến nay ông P, bà Ô X và ông N không thanh toán cho ông Đ khoản tiền nào về tiền gốc và tiền lãi nên ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông Đ. Nay ông Thái Quốc Đ yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa giải quyết:

Buộc ông Trương Văn N, ông Trương Minh P và bà Biện Thị Ô X có nghĩa vụ liên đới trả tiền nợ gốc 200.000.000 đồng và lãi suất 10%/năm tính từ ngày 17/5/2020 cho đến này xét xử sơ thẩm vụ án (ngày 15/02/2022).

Buộc ông Trương Văn N trả tiền nợ gốc 150.000.000 đồng và lãi suất 10%/năm tính từ ngày 29/10/2020 cho đến này xét xử sơ thẩm vụ án (ngày 15/02/2022).

Bị đơn ông Trương Văn N trình bày: ông là cha của ông Trương Minh P, bà Biện Thị Ô X là dâu. Trước đây, giữa ông P và ông Đ có mối quan hệ quen biết do hợp tác làm ăn chung, ông P có vay của ông Đ số tiền 200.000.000 đồng, ông thừa nhận tại Giấy mượn tiền đề ngày 16/3/2020 ông có ký tên vào giấy nhưng việc ký tên này với vai trò là người làm chứng xác nhận cho vợ chồng P và Ô X có nợ ông Đ số tiền 200.000.000 đồng chứ không phải ông mượn hay vay tiền gì của ông Đ. Đối với giấy vay tiền đề ngày 29/10/2020, ông xác định ông có ký tên nhưng không có vay số tiền 150.000.000 đồng của ông Đ. Do đó, ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Đ. Đồng thời do sức khỏe không được tốt nên ông xin được vắng mặt trong quá trình giải quyết, xét xử của vụ án.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Biện Thị Ô X trình bày: bà và ông Trương Minh P là vợ chồng, bà có biết ông P có nợ tiền ông Đ là 200.000.000 đồng nên có ký tên vào giấy mượn tiền đề ngày 16/3/2020 với vai trò người làm chứng xác nhận là biết ông P có nợ tiền ông Đ chứ không có vay hay mượn khoản tiền nào từ ông Đ. Do điều kiện đi lại khó khăn nên bà xin được vắng mặt trong quá trình giải quyết, xét xử của vụ án.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: ông Trương Minh P được tống đạt hợp lệ các thủ tục tố tụng nhưng không có ý kiến, không cung cấp tài liệu,

chứng cứ chứng minh bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của ông, không có mặt để tham gia hòa giải và vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa phát biểu về việc tuân theo pháp luật Hội đồng xét xử cũng như quan điểm giải quyết vụ án như sau:

Về tố tụng: Tòa án đã thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật cũng như tư cách tham gia tố tụng của các đương sự. Quá trình thu thập chứng cứ, giải quyết vụ án cũng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung án: Tại phiên tòa ông Trương Văn N vắng mặt nhưng ông có trình bày xác định chữ ký trong giấy mượn tiền đề ngày 16/3/2020 và giấy vay tiền đề ngày 29/10/2020 là của ông nhưng ông không thừa nhận có vay tiền của ông Đ, việc ông ký tên là để xác nhận ông P có nợ tiền của ông Đ. Lời trình bày của ông N không được ông Đ đồng ý bởi vì ông N có vay tiền thì ông N mới đồng ý ký tên vào giấy mượn tiền và giấy vay tiền của ông Đ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật cần giải quyết: xét yêu cầu khởi kiện của ông Thái Quốc Đ nêu trên, Hội đồng xét xử thấy quan hệ pháp luật cần giải quyết là "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" là những tranh chấp được quy định tại Điều 26, ông Trương Văn N có hộ khẩu thường trú tại ấp S, xã A, huyện Đ, tỉnh L nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa theo quy định tại Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

[1.2]. Về tư cách tố tụng, thời hiệu và áp dụng pháp luật để giải quyết:

Căn cứ vào đơn khởi kiện của ông Thái Quốc Đ đề ngày 25/01/2021 thì ông Đ được xác định là nguyên đơn (có người đại diện theo ủy quyền là bà Nguyễn Thị Huỳnh N), ông N là bị đơn. Vụ án có liên quan đến bà Biện Thị Ô X và ông Trương Minh P nên bà Ô X và ông P là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản còn trong thời hiệu khởi kiện.

Pháp luật áp dụng để giải quyết là Bộ luật dân sự năm 2015 và Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và các văn bản khác hướng dẫn giải quyết tranh chấp.

[1.3]. Về xét xử vắng mặt: ông Trương văn N và bà Biện Thị Ô X có đơn xin vắng mặt; ông Trương Minh P đã được triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt nên căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông N, bà Ô X và ông P.

[1.4]. Về chứng cứ và nghĩa vụ để chứng minh:

Quá trình xem xét, giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Thái Quốc Đ có cung cấp cho Tòa án giấy mượn tiền đề ngày 16/3/2020 và giấy vay tiền đề ngày 29/10/2020 (bản gốc). Đối với ông N, bà Ô X và ông P không có cung cấp cho Tòa án tài liệu hay chứng cứ gì.

Sau khi thụ lý, Tòa án đã thực hiện các thủ tục mở phiên hợp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ hòa giải và đối chất cho các bên nhưng không tiến hành hoà giải và đối chất được.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1]. Xét chứng cứ là giấy mượn tiền đề ngày 16/3/2020 do nguyên đơn cung cấp: theo lời trình bày của bà N là người đại diện theo ủy quyền của ông Đ thì ông N và vợ chồng ông P, bà Ô X có vay của ông Đ số tiền 200.000.000 đồng, lãi suất 10%/năm với thời hạn vay 02 tháng, kể từ ngày vay tiền cho đến nay ông N, ông P và bà Ô X chưa trả khoản tiền nào cho ông Đ nên ông Đ yêu cầu ông N, ông P và bà Ô X thực hiện nghĩa vụ liên đới trả số tiền gốc 200.000.000 đồng và tiền lãi 21 tháng (tính từ ngày 17/5/2020 đến ngày 15/02/2022) là 34.999.000 đồng cho ông Đ.

Đối với ông N, ông thừa nhận có biết vợ chồng ông P và bà Ô X có nợ ông Đ số tiền 200.000.000 đồng, đồng thời ông xác nhận ông có ký tên vào giấy mượn tiền này nhưng việc ký tên của ông là với vai trò người làm chứng có chứng kiến việc vợ chồng ông P và bà Ô X có nợ ông Đ số tiền 200.000.000 đồng chứ không phải là người cùng với ông P, bà Ô X vay 200.000.000 đồng của ông Đ.

Đối với bà Biện Thị Ô X thì bà cho rằng bà không có vay khoản tiền nào của ông Đ, bà xác nhận có ký tên vào giấy mượn tiền này nhưng việc ký tên của bà là với vai trò người làm chứng có chứng kiến việc chồng bà là ông P có nợ ông Đ số tiền 200.000.000 đồng.

Hội đồng xét xử thấy rằng lời trình bày của ông N và bà Ô X không có chứng cứ gì chứng minh, cụ thể trong nội dung giấy mượn tiền có ghi "tôi tên Trương Văn N…tôi có đại diện cho vợ chồng con trai thứ 5 của tôi là Trương Minh P cùng vợ Biện Thị Ô X….có mượn của ông Đ số tiền 200.000.000 đồng trong vòng 02 tháng để trả nợ cho con tôi.. tôi cam kết trả lại cho ông Đ số tiền trên đúng thời hạn…", ông N và bà Ô X xác định có ký tên vào giấy mượn tiền này nhưng tại giấy mượn tiền này không thể hiện vai trò người ký tên mục Trương Văn N, Biện Thị Ô X là người làm chứng nên lời trình bày của ông N và bà Ô X là không có căn cứ.

[2.2]. Xét chứng cứ là giấy vay tiền đề ngày 29/10/2020 do nguyên đơn cung cấp: theo lời trình bày của bà N là người đại diện theo ủy quyền của ông Đ thì ông N có vay của ông Đ số tiền 150.000.000 đồng, lãi suất 10%/tháng với thời hạn vay 01 năm, kể từ ngày vay tiền cho đến nay ông N không trả cho ông Đ khoản tiền nào nên ông Đ yêu cầu ông N trả số tiền vay 150.000.000 đồng và tiền lãi 15 tháng 15 ngày (tính từ ngày 29/10/2020 đến ngày 15/02/2022) là 19.375.000 đồng cho ông Đ.

Đối với ông N, ông xác nhận ông có ký tên vào giấy vay tiền này không thừa nhận ông vay tiền của ông Đ 150.000.0000 đồng, đồng thời ông N cũng không xuất trình được chứng cứ gì chứng minh lời ông trình bày.

Hội đồng xét xử thấy rằng giấy vay tiền này mặc dù chưa đến hạn trả nợ nhưng bà N đại diện cho ông Đ xác định kể từ ngày vay tiền cho đến nay, ông N chưa thanh toán khoản tiền lãi nào cho ông Đ là vi phạm nghĩa vụ trả nợ hàng tháng vì khi ông N vay tiền, giữa ông Đ và ông N có thỏa thuận lãi suất trả hàng tháng nên ông Đ đã khởi kiện buộc ông N trả tiền nợ gốc 1500.000.000 đồng và lãi suất 19.375.000 đồng. Do ông N không chứng minh được rằng ông không có vay tiền của ông Đ nên không không có cơ sở xem xét, đồng thời để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của người cho vay tiền cần buộc người vay tiền phải thanh toán tiền nợ khi đã vi phạm hợp đồng.

Ngoài ra, Cần áp dụng quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự 2015 trong việc tính lãi đối với các số tiền chậm thi hành án.

[3]. Từ những phân tích trên, xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là phù hợp nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4]. Về án phí: ông Thái Quốc Đ không phải chịu tiền án phí, ông Trương Minh P và bà Biện Thị Ô X phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, ông Trương Văn Nh được miễn án phí theo điểm đ khoản Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Toà án;

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 34, Điều 92; Điều 147; khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 266, Điều 288 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 357; Điều 463, Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Thái Quốc Đ đối với ông Trương Văn N về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Buộc ông Trương Văn N, ông Trương Minh P và bà Biện Thị Ô X có nghĩa vụ liên đới trả cho ông Thái Quốc Đ số tiền gốc 200.000.000 đồng, tiền lãi 34.999.000 đồng.

Buộc ông Trương Văn Nh có nghĩa vụ trả cho ông Thái Quốc Đ số tiền gốc 150.000.000 đồng, tiền lãi 19.375.000 đồng.

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu lãi đối với số tiền chậm thi hành án theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí: ông Trương Văn N thuộc trường hợp được miễn án phí theo điểm đ khoản Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội nên không chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc ông Trương Minh P và bà Biện Thị Ô X, mỗi người phải chịu 3.916.650 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm sung vào công quỹ Nhà nước.

Hoàn lại cho ông Thái Quốc Đ số tiền 9.850.000 đồng (chín triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0007446 ngày 01/02/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa.

3. Nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa;
- Tòa án nhân dân tỉnh Long An;
- Chi Cục thi hành án huyện Đức Hòa;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Đã ký

Đỗ Bình An